	Tỷ trọng – Proportion			Nữ Female (%)
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
III. Trình độ giáo dục phổ thông đạt được - Educational attainment				
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,1**
1. Chưa đi học Never attended school	10,2	5,0	13,5	81,0
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học Not completed primary school	16,2	10,2	20,0	75,5
3. Tốt nghiệp tiểu học Completed primary school	20,5	19,9	21,0	62,4
4. Tốt nghiệp THCS Completed lower secondary school	35,1	42,9	30,1	52,4
5. Tốt nghiệp PTTH Completed secondary school	18,0	22,1	15,4	52,3
IV. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest technical qualification attained				
Tổng số - Total	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,1**
1. Không có trình độ CMKT Not any	90,2	86,8	92,3	62,5
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	1,2	1,6	1,0	49,4
3. Dạy nghề ngắn hạn Short term vocational training	1,2	1,5	1,0	50,4
4. Dạy nghề dài hạn Long term vocational training	0,8	1,2	0,5	40,0
5. Trung học chuyên nghiệp Secondary vocational training	3,5	4,4	3,0	51,5
6. Cao đẳng College	1,0	1,1	1,0	56,8
7. Đại học trở lên University or above	2,1	3,4	1,3	37,4

Chú thích: *Nhóm KXĐ đã được phân bổ đều theo tỷ trọng vào các phân tổ.*
Note: *"Not stated" was distributed proportionally into other categories.*

PDF compression, OCR, web optimization using a watermarked evaluation copy of CVISION PDFCompressor